

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

TRẦN TRUNG DŨNG

**QUẢN LÝ RỦI RO ĐẠO ĐỨC
TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng

Mã số: 9.34.02.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2018

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH
TẠI HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

Người hướng dẫn khoa học: **1. PGS. TS. Đỗ Thị Phi Hoài
2. TS. Nguyễn Chí Trang**

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án
cấp Học viện, họp tại Học viện Tài chính**

Vào hồi giờ....., ngày..... tháng..... năm 2018

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia
và Thư viện Học viện Tài chính**

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Rủi ro đạo đức (RRĐĐ) là một trong những rủi ro cần được quan tâm đặc biệt trong điều kiện ngày nay. Hoạt động của Ngân hàng thương mại (NHTM) mang lại lợi nhuận luôn đi cùng rủi ro. Trong HĐKD, NHTM không thể loại bỏ hoàn toàn rủi ro và thay vào đó là kiểm soát, quản lý và hạn chế rủi ro. Vì vậy NHTM cần chấp nhận rủi ro trong một mức độ nhất định cho mục tiêu lợi nhuận. RRĐĐ là một trong rất nhiều rủi ro mà NHTM có thể gặp phải. RRĐĐ xảy ra trong mọi HĐKD của NHTM, tác động đến khả năng tiếp cận vốn của các doanh nghiệp, từ đó tác động tiêu cực đến tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế.

Trong những năm qua, đóng góp của hệ thống NHTM Việt Nam vào quá trình đổi mới và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá là rất lớn. Các NHTM không chỉ tiếp tục khẳng định là một kênh dẫn vốn quan trọng cho nền kinh tế, mà còn góp phần ổn định sức mua đồng tiền.

Cùng với quá trình cải cách và đổi mới, số lượng các NHTM Việt Nam đã tăng nhanh, đã và đang từng bước chuyển dần hướng tới một hệ thống tương thích của các nền kinh tế đang nổi và mới phát triển. Ngân hàng là ngành kinh doanh đặc biệt, nhạy cảm, gắn chặt với tiền, và luôn đối mặt với nhiều rủi ro. Trong các vấn đề rủi ro, dường như RRĐĐ đang là nguy cơ ngày càng lớn đối với ngân hàng.

Trong hoạt động của mình, các ngân hàng đều gặp vấn đề về quản trị và vấn đề quan trọng nhất và khó kiểm soát nhất là chuyên môn và đạo đức của người làm ngân hàng. Tại Việt Nam, đến thời điểm này có chuyên gia đã nhận định rằng: “Sự an toàn của hệ thống hiện nay nằm ở phạm trù đạo đức nhiều hơn là chuyên môn”. Một chuyên gia từ Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia cũng đã nói: “Vấn đề RRĐĐ của khối ngân hàng đã đến mức cảnh báo”.

Ngân hàng HĐKD bằng đồng tiền của người khác, hoạt động của ngân hàng liên quan trực tiếp đến tiền cho nên đạo đức của người làm ngân hàng là phải có trách nhiệm bảo vệ đồng tiền của người dân gửi tại ngân hàng và coi sự an toàn của đồng tiền đó trên cả mục tiêu lợi nhuận, tuyệt đối không được sử dụng tiền đó một cách vô trách nhiệm. Mặc dù, RRĐĐ “dễ hiểu” hơn là rủi ro chuyên môn, nhưng các nhà quản trị ngân hàng đều nhận định trong các loại rủi ro mà ngân hàng phải đối mặt thì RRĐĐ là khó quản trị nhất.

Xuất phát từ nhận thức quan trọng về lý luận và thực tiễn đó, tôi quyết định chọn đề tài **“Quản lý rủi ro đạo đức trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại Việt Nam”** cho luận án tiến sỹ kinh tế, với mong muốn hoàn thiện lý luận chuyên môn của bản thân, tiếp cận nghiên cứu thực trạng QLRRĐĐ và đề xuất một số giải pháp nhằm QLRRĐĐ tại các NHTM Việt Nam, góp phần đẩy mạnh sự phát triển HĐKD trong điều kiện hội nhập.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

2.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

(1) Bliss, Robert R. and Flannery, Mark J. (2002): *“Market Discipline in the Governance of U.S. Bank Holding Companies: Monitoring versus Influence”* European Finance Review

(2) Blum, Jurg (2002): *“The Limits of Market Discipline in Reducing Bank’s Risk Taking”*, forthcoming Journal of Banking and Finance

(3) Thomas F. Hellmann, Kevin C. Murdock and Joseph E. Stiglitz (2002): “*Liberalization, Moral Hazard in Banking, and Prudential Regulation: Are Capital Requirements Enough?*”, American Economic Review

(4) Beim & Calomiris, 2002 - David Beim and Charles Calomiris (2002): *Emerging Financial Markets*, McGraw Hill Custom Publishing.

(5) Dembe, Allard E. and Boden, Leslie I. (2000). “Moral Hazard: A Question of Morality?” *New Solutions*, Vol. 10.

(6) Erlend Nier and Ursel Baumann 1, (2003), “*Market discipline, disclosure and moral hazard in banking*” Cordella, Tito and Eduardo Levy Yeyati, (1998): “Public Disclosure and Bank Failures”, *CEPR Discussion Paper* No. 1886.

(7) J.P. Niinimäki (2007), “Does collateral fuel moral hazard in banking?” Discussion Paper, No 181, Helsinki center of economic research, August 2007, ISSN 1795-0562.

(8) Lewis, Holden (18 April 2007). “Moral hazard’ helps shape mortgage mortgages/20070418_subprime_mortgage_morality_a1.Asp?caret=3c).Bankrate.com.

2.2. Tình hình nghiên cứu ở trong nước

(9) ThS Lê Nam Thắng (2011), *Vấn đề RRĐĐ trong hoạt động ngân hàng Việt Nam, thực trạng và giải pháp quản lý*.

(10) PGS.TS Hà Minh Sơn (2014), *RRĐĐ trong hoạt động ngân hàng - Thực trạng và khuyến nghị*.

(11) TS Nghiêm Văn Bảy (2017), *Tổng hợp những bài học quản trị rủi ro trong hoạt động NHTM qua một số vụ án hình sự đã được xét xử*.

(12) Xuân Anh (2015), *Cảnh báo RRĐĐ cán bộ ngân hàng*, Báo Sài Gòn đầu tư, ngày 09/07/2015.

(13) Vân Giang (2016), *RRĐĐ: dễ mắc, khó gỡ*, Báo Việt ngày 11/11/2016.

(14) ThS Vũ Thị Thanh Hà (2012), *Mối quan hệ giữa RRĐĐ trong hoạt động ngân hàng và tự do hóa tài chính*, Tạp chí ngân hàng số 12 tháng 6/2012.

(15) Các giáo trình sử dụng trong giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng như: PGS. TS. Đinh Xuân Hạng, ThS Nguyễn Văn Lộc (chủ biên) (2012), “*Giáo trình Quản trị tín dụng NHTM*”, Nhà xuất bản Tài chính. 2012; Phan Thị Thu Hà (2009). *Quản trị NHTM*, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội; Peter Rose, *Giáo trình quản trị NHTM*, NXB Tài Chính, năm 2004; PGS.TS Nguyễn Đăng Đờn (2009), *Quản trị NHTM hiện đại*, Nhà xuất bản Phương Đông; TS Nguyễn Minh Kiều, *Giáo trình nghiệp vụ NHTM*, NXB Thống kê, năm 2006; Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường Tài chính (1993) của Frederic S. Mishkin (NXB Khoa học và kỹ thuật)... đều đề cập tới quy trình và phương pháp quản trị rủi ro trong hoạt động hệ thống ngân hàng.

Tóm lại, các biện pháp phòng ngừa, xử lý RRĐĐ trong hoạt động ngân hàng đã được đề cập tới trong các công trình nghiên cứu về hoạt động của ngân hàng trong và ngoài nước, tuy nhiên chưa thực sự đi sâu vào nghiên cứu về cả cơ sở lý luận, thực tiễn quy trình và phương pháp QLRRĐĐ.

2.3. Khoảng trống nghiên cứu

Các nghiên cứu ở trên đã góp phần quan trọng đưa ra những lý luận cơ bản về QLRRĐĐ trong thời gian qua. Song vẫn còn những “khoảng trống” trong nghiên cứu về QLRRĐĐ mà điển hình là QLRRĐĐ trong HĐKD của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011 - 2017.

Các “khoảng trống” trong nghiên cứu lí luận về RRĐĐ, QLRRĐĐ và thực trạng RRĐĐ, QLRRĐĐ tại các NHTM Việt Nam:

- Cơ sở lí luận chưa có tính hệ thống và cập nhật về RRĐĐ, QLRRĐĐ trong giai đoạn hiện nay, khi mà việc NHNN Việt Nam đang thực thi lộ trình quản trị rủi ro theo Hiệp ước Basel II. Bên cạnh đó, Việt Nam đã có sự phát triển và hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng với kinh tế các quốc gia trong khu vực và quốc tế

- Các nghiên cứu về RRĐĐ, QLRRĐĐ hầu hết chỉ đưa ra giải pháp trong từng khía cạnh quản lý rủi ro đạo đức như các giải pháp nhằm “ngăn ngừa” rủi ro, “hạn chế” rủi ro hay “kiểm soát” rủi ro chứ không đi vào “quản lý” rủi ro đạo đức một cách tổng thể, hệ thống.

- Chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu một cách toàn diện về RRĐĐ và QLRRĐĐ tại các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2017 cũng như đưa ra các giải pháp để tăng cường QLRRĐĐ tại các NHTM Việt Nam

Vì vậy, đề tài “***Quản lý rủi ro đạo đức trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại Việt Nam***” được phát triển nhằm bổ sung phần nghiên cứu về cơ sở lí luận và vận dụng trong điều kiện thực tiễn QLRRĐĐ tại các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2017, từ đó đề xuất các giải pháp tăng cường QLRRĐĐ tại các NHTM Việt Nam đến năm 2030

3. Mục đích nghiên cứu

Đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường QLRRĐĐ tại các NHTM Việt Nam.

Với mục đích nghiên cứu như vậy, luận án đặt ra những câu hỏi cần phải trả lời, đó là:

- Thế nào là RRĐĐ? thế nào là QLRRĐĐ? nội dung, ý nghĩa, mô hình và quy trình QLRRĐĐ như thế nào?

- Thực trạng QLRRĐĐ của các NHTM Việt Nam ra sao?

- Giải pháp nào để tăng cường QLRRĐĐ của các NHTM Việt Nam trong thời gian tới?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Xuất phát từ sự cần thiết của vấn đề cần nghiên cứu, trên cơ sở yêu cầu và với khả năng nghiên cứu, luận án lựa chọn đối tượng nghiên cứu chính là “RRĐĐ”, “QLRRĐĐ” và “QLRRĐĐ tại các NHTM Việt Nam”

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu QLRRĐĐ tiếp cận theo các chuẩn mực quốc tế

- Về không gian: Luận án tập trung nghiên cứu QLRRĐĐ trong HĐKD của các NHTM Việt Nam với hai chủ thể QLRRĐĐ là Ngân hàng trung ương và NHTM

- Về thời gian: Khảo sát, phân tích thực trạng QLRRĐĐ tại các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011 - 2017. Giải pháp thực hiện theo lộ trình đến năm 2030.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp:

Các phương pháp tư duy khoa học: Qui nạp, diễn dịch, ngoại suy, phân tích, tổng hợp, đối chiếu, so sánh, hệ thống hóa, khái quát hóa các dữ liệu NCS đã thu thập được

để làm sáng tỏ các vấn đề lý luận cơ bản về QLRRĐĐ tại NHTM và thực trạng QLRRĐĐ tại các NHTM Việt Nam.

Phương pháp thống kê: Thu thập dữ liệu sơ cấp, thứ cấp liên quan đến QLRRĐĐ tại các NHTM Việt Nam theo chuỗi thời gian từ các báo cáo nội bộ, báo cáo của các cơ quan quản lý Nhà nước và xuống quan sát trực tiếp ở Sở giao dịch, một số chi nhánh để thu thập thông tin và số liệu phục vụ cho nghiên cứu của luận án.

Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn, xin ý kiến các chuyên gia, các cán bộ nghiệp vụ và cán bộ quản lý tại một số chi nhánh của các NHTM Việt Nam (trực tiếp, qua thư điện tử) để có thêm các thông tin cần thiết, hữu ích phục vụ cho quá trình nghiên cứu và hoàn thiện luận án

Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi: Phát phiếu khảo sát thực trạng quản lý rủi ro đạo đức tại trụ sở và các chi nhánh của các Ngân hàng thương mại Việt Nam như: Hà Nội, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh... để có thêm thông tin cho việc đánh giá kiểm soát RRĐĐ tại các NHTM Việt Nam. Các NHTM được NCS chọn khảo sát đảm bảo tính đại diện: Có chi nhánh thành phố lớn, chi nhánh khu vực nông thôn, chi nhánh có tỷ lệ nợ xấu cao, chi nhánh có tỷ lệ nợ xấu thấp. Do các mô hình lượng hóa, các công thức đo lường vốn, đo lường, đánh giá rủi ro đã được đề cập và thừa nhận tính chính xác và khoa học ở các công trình nghiên cứu liên quan trước đó. Vì vậy, khi đề cập đến việc đo lường, đánh giá, lượng hóa rủi ro, NCS không đi sâu vào nghiên cứu các kỹ thuật tính toán mà sẽ kế thừa kết quả nghiên cứu các công trình liên quan.

Phương pháp, so sánh, phân tích, tổng hợp: Trên cơ sở số liệu các báo cáo thống kê của các NHTM Việt Nam, NCS tiến hành tổng hợp, so sánh, phân tích, nhằm đánh giá thực trạng RRĐĐ và QLRRĐĐ tại các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011 - 2017.

Phương pháp suy luận logic: Từ những cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn, đặc biệt từ những tồn tại, yếu kém và nguyên nhân tại các NHTM Việt Nam về QLRRĐĐ, NCS suy luận logic để đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường QLRRĐĐ tại các NHTM Việt Nam.

6. Đóng góp mới của luận án

- Về mặt lý luận:

+ RRĐĐ trong HĐKD của NHTM: Dựa trên lý thuyết về rủi ro nói chung và rủi ro trong HĐKD của NHTM, NCS suy luận một cách logic, biện chứng những vấn đề cơ bản về RRĐĐ: các hình thức biểu hiện, nguyên nhân và tác hại của RRĐĐ là phù hợp với đặc điểm HĐKD của NHTM trong nền kinh tế thị trường. Đây là một thành công trong nghiên cứu lý luận cơ bản.

+ QLRRĐĐ trong HĐKD của NHTM. Do RRĐĐ ảnh hưởng trong phạm vi rộng, với mức độ lan tỏa nhanh những tác hại đến nhiều tổ chức, cơ quan và khách hàng, nên NCS dựa vào cơ chế quản lý tổng thể để nghiên cứu về QLRRĐĐ là rất khoa học. Từ việc nghiên cứu khái niệm, chủ thể quản lý, công cụ quản lý, nội dung quản lý đến các biện pháp QLRRĐĐ. Các vấn đề đó được kế thừa những nguyên lý về QLRR, những quy định của Hiệp ước Basel II và gắn kết với đặc điểm kinh doanh của NHTM. Bởi vậy, có thể coi đó là những lý luận cơ bản về QLRRĐĐ trong HĐKD của NHTM khá hoàn chỉnh.

- Về thực tiễn:

+ Nội dung, phương pháp đánh giá thực trạng QLRRĐĐ trong HĐKD của các NHTM Việt Nam.

Luận án đánh giá trên 3 nội dung: thực trạng cơ cấu quản lý, thực trạng QLRRĐĐ của cơ quan quản lý và thực trạng QLRRĐĐ của các NHTM. Với các nội dung đó, luận án đánh giá khá đầy đủ, toàn diện công tác QLRRĐĐ từ phía cơ quan quản lý và từ phía các NHTM, mà chưa có một luận án, đề tài khoa học nào có thể làm được.

+ Đề xuất các giải pháp mới:

* Tiếp cận chuẩn mực quốc tế trong hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng

* Đổi mới mô hình tổ chức quản lý ngân hàng

* Xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ gắn liền với QLRR

Ba giải pháp mới này dựa trên cơ sở khoa học lý luận và thực tiễn đầy đủ, có tác động mạnh đến việc tăng cường QLRRĐĐ cả trên phương diện vĩ mô (NHNN) và vi mô (NHTM), nên có tính khả thi cao so với các công trình về đề tài này đã công bố.

7. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, kết cấu của luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Quản lý rủi ro đạo đức trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại

Chương 2: Thực trạng quản lý rủi ro đạo đức trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại Việt Nam

Chương 3: Giải pháp tăng cường quản lý rủi ro đạo đức trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại Việt Nam

Chương 1

QUẢN LÝ RỦI RO ĐẠO ĐỨC TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. RỦI RO ĐẠO ĐỨC TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1.1. Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại

1.1.1.1. Khái niệm về NHTM

NHTM là một doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi của Khách hàng; sử dụng số tiền đó để cho vay, chiết khấu và thực hiện các dịch vụ cho Khách hàng trong nền Kinh tế quốc dân.

1.1.1.2. Các HĐKD của NHTM

NHTM giống như các tổ chức kinh doanh khác là hoạt động vì mục đích lợi nhuận song lại ở lĩnh vực kinh doanh đặc biệt: kinh doanh tiền tệ, do nhu cầu tất yếu của nền kinh tế thị trường, các ngân hàng không ngừng tăng cường mở rộng các danh mục các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, sử dụng nguồn vốn có hiệu quả và thu lợi nhuận cao. Tuy nhiên, về cơ bản chúng ta có thể sắp xếp các hoạt động đó vào một trong ba nhóm sau: Hoạt động huy động vốn; Hoạt động sử dụng vốn; Hoạt động cung cấp các dịch vụ tài chính

1.1.1.3. Đặc điểm kinh doanh của NHTM

Thứ nhất, NHTM là tổ chức trung gian trong nền kinh tế nhằm mục đích kiếm lời

Thứ hai, hoạt động NHTM phải tuân thủ theo quy định của pháp luật

Thứ ba, hoạt động NHTM là hình thức kinh doanh có độ rủi ro cao, cạnh tranh khốc liệt

Thứ tư, hoạt động NHTM có quy mô lớn, phạm vi rộng

Thứ năm, sản phẩm dịch vụ tài chính đa dạng, khách hàng đông đảo

Thứ sáu, doanh số HĐKD lớn

1.1.2. Rủi ro trong HĐKD của NHTM

Rủi ro có nghĩa khác nhau với người khác nhau và khái niệm rủi ro cũng thay đổi với các quan điểm, thái độ và kinh nghiệm khác nhau. Rủi ro là “khả năng xảy ra việc gì đó làm ảnh hưởng đến mục tiêu

1.1.2.1. Các loại rủi ro trong HĐKD của NHTM

Các loại rủi ro trong hoạt động kinh của NHTM gồm rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro hoạt động, RRĐĐ, rủi ro hệ thống, rủi ro bên ngoài, rủi ro pháp lý...

1.1.2.2. QLRR trong HĐKD của NHTM

QLRR là quá trình được hỗ trợ bởi các nguồn lực để đối phó với nguy cơ bằng cách giám sát và kiểm soát khả năng và/hoặc tác động của các mối đe dọa hoặc tìm kiếm việc thực hiện thực hoá các cơ hội.

1.1.3. Rủi ro đạo đức trong HĐKD của các NHTM

1.1.3.1. Khái niệm

RRĐĐ là một thuật ngữ kinh tế học và tài chính được sử dụng để chỉ rủi ro phát sinh khi đạo đức của chủ thể kinh tế bị suy thoái;

RRĐĐ là một loại thất bại thị trường xảy ra trong môi trường thông tin phi đối xứng;

RRĐĐ là vấn đề chênh lệch thông tin diễn ra sau khi thực hiện giao dịch. RRĐĐ nảy sinh khi bên có ưu thế thông tin hiểu được tình thế thông tin phi đối xứng giữa các bên giao dịch và tự nhiên hình thành động cơ hành động theo hướng làm lợi cho bản thân bất kể hành động đó có thể làm hại cho bên kém ưu thế thông tin.

1.1.3.2. Các hình thức biểu hiện của RRĐĐ

Các hình thức biểu hiện của RRĐĐ bao gồm: RRĐĐ do khách hàng và RRĐĐ do ngân hàng

1.1.3.3. Nguyên nhân

Thứ nhất, RRĐĐ tồn tại do chính sự nói lỏng kiểm soát, thiếu các chính sách cho vay, thiếu các tiêu chuẩn rõ ràng, thiếu sự kiểm soát chặt chẽ, khoa học từ phía ngân hàng.

Thứ hai, RRĐĐ trong HĐKD ngân hàng xuất phát từ chính sự thiếu hiểu biết của nhà quản trị ngân hàng.

Thứ ba, là do sự thiếu giám sát từ phía cơ quan chính phủ, cổ đông và người gửi tiền.

Thứ tư, RRĐĐ của các tổ chức tài chính tín dụng nảy sinh từ chính sự hậu thuẫn của chính phủ nhằm cứu giúp các tổ chức tài chính tín dụng lớn thoát khỏi sự sụp đổ, đây là một trong những yếu tố khiến các tổ chức này thực hiện các hành vi đầu tư ẩn chứa RRĐĐ.

Thứ năm, các nguyên nhân khác

1.1.3.4. Tác hại của RRĐĐ

Đối với NHTM

Thứ nhất, RRĐĐ làm tổn hại trực tiếp đến HĐKD của chính NHTM

Thứ hai, RRĐĐ dẫn tới sự suy giảm uy tín trong kinh doanh của ngân hàng

Đối với nền kinh tế

Như vậy có thể khẳng định tác hại mà RRĐĐ gây ra là nghiêm trọng đối với nền kinh tế nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng.

1.2. QUẢN LÝ RỦI RO ĐẠO ĐỨC TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.2.1. Khái niệm QLRRĐĐ

QLRRĐĐ là việc mà các chủ thể quản lý sử dụng hệ thống các chính sách, biện pháp để nhận dạng, đo lường, kiểm soát và theo dõi, giám sát rủi ro nhằm hạn chế thấp nhất các RRĐĐ có thể xảy ra và xử lý khi RRĐĐ xảy ra.

1.2.2. Chủ thể QLRRĐĐ

HĐKD ngân hàng luôn được đặt dưới một hệ thống quy định chặt chẽ do Chính phủ, các cơ quan nhà nước ban hành nhằm kiểm soát hoạt động ngân hàng. Như vậy, chủ thể QLRRĐĐ bao gồm: (1) Cơ quan quản lý vĩ mô (NHTW) và (2) Các NHTM.

1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến QLRRĐĐ

Trong nội dung này, NCS đề cập đến hai nhóm nhân tố là nhân tố thuộc về cơ quan quản lý và nhân tố thuộc về các NHTM.

1.2.4. Quy trình và nội dung QLRRĐĐ

1.2.4.1. Quy trình QLRRĐĐ

a. Quản trị theo chiều ngang

Hiện nay có rất nhiều mô hình quản trị rủi ro trên thế giới, tuy nhiên đề xuất áp dụng Mô hình 3 tuyến phòng vệ của IIA, Tuyến phòng vệ thứ nhất được xây dựng trong các quy trình chuẩn, với các kiểm soát được thực hiện bởi nhân viên tại các phòng ban; Tuyến phòng vệ thứ hai: Bộ phận tuân thủ; Tuyến phòng vệ thứ ba: Kiểm toán nội bộ

b. Quản trị rủi ro theo chiều dọc

Xác định nguyên nhân rủi ro để tìm ra biện pháp phòng ngừa, qui trình gồm 7 bước:

Bước 1: Chỉ rõ toàn bộ hệ thống của doanh nghiệp và môi trường doanh nghiệp hoạt động; Mô tả các chỉ dẫn này chi tiết trên tài liệu.

Bước 2: Căn cứ tài liệu mô tả chi tiết, tìm cách định danh các nguy cơ có thể đến từ bên trong và bên ngoài hệ thống.

Bước 3: Căn cứ tài liệu mô tả chi tiết, tìm cách định danh các điểm dễ tổn thương mà qua đó nguy cơ có thể xâm nhập vào hệ thống.

Bước 4: Căn cứ vào kết quả bước 2 và bước 3, kết hợp các nguy cơ và điểm dễ tổn thương để hình thành danh sách các rủi ro tiềm tàng.

Bước 5: Với mỗi rủi ro đưa ra các kiểm soát có thể.

Bước 6: Căn cứ trên tình hình thực tế, lựa chọn một hoặc một số kiểm soát khả thi nhất.

Bước 7: Lập kế hoạch thực hiện các kiểm soát hay kế hoạch xử lý sự cố.

1.2.4.2. Nội dung QLRRĐĐ

a. Nội dung QLRRĐĐ tại các cơ quan quản lý nhà nước

Vấn đề QLRRĐĐ không chỉ dừng lại ở vai trò quản lý trong hoạt động kinh doanh của từng NHTM mà còn là vấn đề của các cấp vĩ mô như Ngân hàng Nhà nước, cơ quan giám sát tài chính ngân hàng, kiểm toán nhà nước, thanh tra nhà nước.

b. Nội dung quản lý rủi ro đạo đức tại các Ngân hàng thương mại

Tại các NHTM, nội dung QLRR Đ Đ thực hiện như: Tuân thủ các nguyên tắc quản trị công ty; Xây dựng hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ; Điều kiện cấp tín dụng và thực hiện hoạt động đầu tư; Yêu cầu về bảo đảm tiền vay; Quy định về việc thẩm định, xét duyệt cho vay, giám sát thu hồi vốn vay; Chính sách khuyến khích

1.2.5. Công cụ QLRRĐĐ

NHNN, NHTM phải sử dụng rất nhiều công cụ khác nhau:

- Khuôn khổ pháp lý, hệ thống chính sách, văn bản pháp luật hiện hành của nhà nước, Chính phủ; các quyết định, quy định, hướng dẫn thực hiện của NHNN đối với mọi HĐKD trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng.

- Thông qua các chính sách, quy định, quy chế, quy trình, văn bản hướng dẫn thực hiện của các NHTM về các HĐKD ngân hàng phù hợp với các quy định của NHNN và pháp luật.

- Hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ của NHTM

- Các báo cáo kiểm toán độc lập của các Công ty kiểm toán có đủ điều kiện kiểm toán NHTM theo quy định của pháp luật.

- Công cụ quan trọng nhất là thông qua cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng của NHTW từ việc kết hợp giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ

1.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ RỦI RO ĐẠO ĐỨC TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG - BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Trong nội dung này, luận án đề cập đến những kinh nghiệm từ cuộc khủng hoảng cho vay và tiết kiệm những năm 1980, kinh nghiệm từ cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997, Kinh nghiệm từ cuộc khủng hoảng Nợ dưới chuẩn năm 2007... làm cơ sở cho việc rút ra những bài học cho Việt Nam trong QLRRĐĐ

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nội dung chương 1 đã khái quát những nội dung cơ bản về RRĐĐ trong HĐKD của NHTM trong đó những nội dung về bản chất của RRĐĐ, phân loại, nguyên nhân và tác động của RRĐĐ đến hoạt động của ngân hàng. Một nội dung quan trọng trong chương này đó là QLRRĐĐ, làm rõ khái niệm về QLRRĐĐ, sự cần thiết phải QLRRĐĐ, nội dung của QLRRĐĐ bao gồm: nhận biết RRĐĐ, phân tích đánh giá RRĐĐ, ứng phó RRĐĐ và kiểm soát RRĐĐ. Để có cách nhìn nhận toàn diện về QLRRĐĐ, tác giả nghiên cứu kinh nghiệm về QLRRĐĐ của một số quốc gia trên thế giới có trình độ phát triển hoặc cùng trong khu vực có điều kiện kinh tế tương đồng với Việt Nam, từ đó đưa ra các bài học kinh nghiệm trong QLRRĐĐ cho hệ thống NHTM tại Việt Nam.

Chương 2

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ RỦI RO ĐẠO ĐỨC TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

2.1. KHÁI QUÁT VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống NHTM Việt Nam

Trong nội dung này, luận án khái quát lịch sử hình thành - phát triển và các chỉ tiêu cơ bản của các NHTM Việt Nam. Tính đến 31/12/2017, nhóm NHTM Việt Nam có 39 ngân hàng <gồm 4 NHTM có yếu tố Nhà nước, 31 NHTM cổ phần, 4 ngân hàng liên doanh>.

2.1.2. Hệ thống tổ chức NHTM Việt Nam

Hệ thống các NHTM Việt Nam chịu sự quản lý của NHNN Việt Nam, gồm 2 nhóm, các NHTM Nhà nước và các NHTM cổ phần. Đối với các NHTM nhà nước về cơ bản đã thực hiện cổ phần hóa theo lộ trình nên về cơ cấu tổ chức của từng hệ thống NHTM cụ thể cơ bản đã đồng nhất giống như các NHTM cổ phần

2.1.3. Thực trạng HĐKD của các NHTM Việt Nam

2.1.3.1. Về hoạt động huy động vốn

Giai đoạn 2013 - 2017, nguồn vốn huy động từ tiền gửi của các NHTM này có sự tăng trưởng qua các năm, thị phần huy động vốn của các NHTM nhóm 1 vẫn chiếm tỷ trọng cao trong thị trường ngân hàng. Lượng vốn mỗi ngân hàng nhóm 1 huy động được cao hơn khoảng 3 lần so với các ngân hàng nhóm 2 và 15 lần các NHTM nhóm 3.

2.1.3.2. Về hoạt động tín dụng

Ở các NHTM Việt Nam, khoản mục cho vay đang là khoản mục chủ yếu trong tài sản có của ngân hàng. Thông thường khoản mục này chiếm khoảng 50% tài sản có của các ngân hàng. Tỷ trọng dư nợ tín dụng của các NHTM nhóm 2, nhóm 3 không cao như nhóm NHTM nhóm 1.

Chất lượng tín dụng là yếu tố quyết định tới thu nhập của ngân hàng bởi hoạt động tín dụng là hoạt động sử dụng vốn chủ yếu của ngân hàng. Khi chất lượng tín dụng của ngân hàng tăng thì thu nhập của ngân hàng sẽ được đảm bảo và ngược lại. Giai đoạn 2013 - 2015 là giai đoạn toàn hệ thống ngân hàng “độc sức” xử lý nợ xấu.

2.1.3.3. Khả năng sinh lời

Bảng 2.12: Tỷ lệ ROA của một số NHTM Việt Nam 2011 - 2017

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	ROA						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
VCB	1,50	1,25	1,13	0,99	0,88	0,94	0,88
VietinBank	1,51	1,70	1,40	1,20	1,00	1,00	0,84
BIDV	0,83	0,74	0,78	0,83	0,79	0,67	0,58
ACB	1,32	0,34	0,48	0,55	0,54	1,32	0,93
MB	1,71	1,20	1,18	1,30	1,28	1,47	1,47
SHB	1,23	1,80	0,65	0,51	0,43	0,63	0,67
NCB	0,78	0,01	0,07	0,02	0,02	0,02	0,03
KienlongBank	2,21	1,90	1,50	0,80	0,70	0,60	0,54
Agribank	0,33	0,55	0,35	0,33	0,33	0,34	0,35
Sacombank	1,44	0,68	1,50	1,31	0,22	0,02	0,34

Bảng 2.13: Tỷ lệ ROE của một số NHTM Việt Nam 2011 - 2017

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	ROE						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
VCB	17,08	12,60	10,33	10,76	12,03	14,69	17,33
VietinBank	26,83	19,90	13,70	10,50	10,30	11,80	14,44
BIDV	13,20	12,90	13,08	15,27	15,50	14,70	17,74
ACB	27,49	6,40	6,58	7,60	8,17	20,73	16,57
MB	22,96	20,49	16,25	15,62	12,75	11,91	15,59
SHB	15,04	21,99	8,56	7,59	7,32	7,61	13,11
NCB	6,35	0,07	0,58	0,25	0,20	0,19	0,68
KienlongBank	11,42	10,2	9,0	5,20	4,90	3,60	5,68
Agribank	6,88	9,86	6,04	5,64	6,18	6,88	7,56
Sacombank	14,60	7,15	14,5	13,21	2,72	0,35	5,20

2.2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ RỦI RO ĐẠO ĐỨC TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

2.2.1. Thực trạng RRĐĐ trong HĐKD của các NHTM Việt Nam

2.2.1.1. Quá trình tiếp cận RRĐĐ tại Việt Nam

Từ những năm đầu của thế kỷ 21 và đặc biệt là sau hàng loạt vụ sụp đổ của các ngân hàng Mỹ năm 2008, vấn đề QLRRĐĐ được các NHTM trên thế giới coi trọng và xây dựng như một trong những cột trụ đảm bảo sự phát triển bền vững của ngân hàng.

Tại một số NHTM Việt Nam, điển hình là BIDV (phân chia các loại rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo Basel II thành 3 nhóm rủi ro chính: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp), RRĐĐ được hiểu là rủi ro xuất phát từ yếu tố con người.

Phần lớn các ngân hàng tại Việt Nam chưa thành lập bộ phận QLRRĐĐ, một số NHTM cổ phần nhỏ chỉ có một bộ phận QLRR chung mà không phân chia theo các mảng rủi ro. Một số ngân hàng khác đã bước đầu tìm hiểu về RRĐĐ và các phương thức hạn chế RRĐĐ tuy nhiên không phải ngân hàng nào cũng có hệ thống QLRRĐĐ bài bản. Một số NHTM lớn như BIDV, Vietinbank, Techcombank, Maritime Bank, VIB đã có bộ phận QLRRĐĐ. Tại những ngân hàng khác đã bước đầu xuất hiện hoạt động đàm phán với các hãng kiểm toán, tư vấn nước ngoài để xây dựng chính sách QLRRĐĐ tại ngân hàng. Maritime Bank vừa chính thức đưa hệ thống Kondor+ của Công ty Thomson Reuters vào vận hành trong công tác quản trị rủi ro.

2.2.1.2. Thực trạng RRĐĐ tại các NHTM Việt Nam

Thực trạng RRĐĐ trong lĩnh vực ngân hàng ở Việt Nam đang diễn ra rất phức tạp, với tính chất, quy mô, thủ đoạn ngày càng tinh vi. RRĐĐ ngày càng đa dạng, bao gồm người Việt Nam và cả người nước ngoài, hoạt động trong quốc gia hoặc xuyên quốc gia.

Xem xét 50 vụ án hình sự đã được xét xử trong giai đoạn 2011 - 2017 điển hình, hiện quan đến RRĐĐ trong HĐKD của các NHTM Việt nam ta thấy:

Xếp theo nghiệp vụ ngân hàng thì trong 50 vụ án chúng ta có: Nghiệp vụ tín dụng chiếm hơn một nửa vụ án 54% và tương tự như vậy số tiền cũng chiếm hơn một nửa 51%. Xét theo nghiệp vụ tiền gửi chiếm một phần tư số vụ 24% nhưng số tiền thiệt hại lại lên đến 44% xấp xỉ với thiệt hại về nghiệp vụ tín dụng. Như vậy đôi khi chúng ta chỉ quá trong lơ quản lý đến nghiệp vụ tín dụng mà quên đi quản lý nghiệp vụ tiền gửi...

Xét theo thành phần kinh tế, trong tổng số 50 vụ án thì 31 vụ án thuộc khu vực NHTM nhà nước chiếm 62% về số vụ án và chiếm 53% xếp theo cấp độ thiệt hại về số tiền. Ở đây cũng là điều tất nhiên khi các NHTM nhà nước chiếm tỉ lệ lớn về cho vay và huy động vốn trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Luận án tổng hợp lên các thủ đoạn dự án của các bị cáo trong tổng số 50 vụ án được nghiên cứu thì cho thấy có 11 vụ án là sử dụng thủ đoạn lập hồ sơ giả chữ ký con dấu. Tỷ lệ số vụ án này chỉ là 32%. Nhưng thiệt hại về tiền lên đến 9.824. Vì và chiếm tỷ lệ rất là lớn đến 89%. Điều này cho thấy trong hoạt động ngân hàng việc quản lý hồ sơ còn giấu vô cùng quan trọng. Những vụ án gần đây cũng cho thấy việc sử dụng hồ sơ giả chữ ký con dấu đã tạo cho các bị cáo chiếm đoạt những số tiền khổng lồ.

Thực tế cũng cho thấy, một trong những khó khăn trong việc điều tra, xử lý các tội phạm vi phạm đạo đức dẫn tới rủi ro trong HĐKD lĩnh vực ngân hàng là thủ đoạn phạm tội của các đối tượng phạm tội rất tinh vi. Một số cán bộ ngân hàng lợi dụng chức vụ quyền hạn được giao để thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi phạm tội được thực hiện rất tinh vi như tạo dựng các hồ sơ giả, giấy tờ giả, giả mạo chữ ký khách hàng gửi tiền tiết kiệm để tham ô, lừa đảo.

Do những người phạm tội có trình độ nên thường tìm cách che giấu hành vi phạm tội, tiêu huỷ chứng cứ, dùng nhiều thủ đoạn để đối phó với các cơ quan quản lý, cơ quan

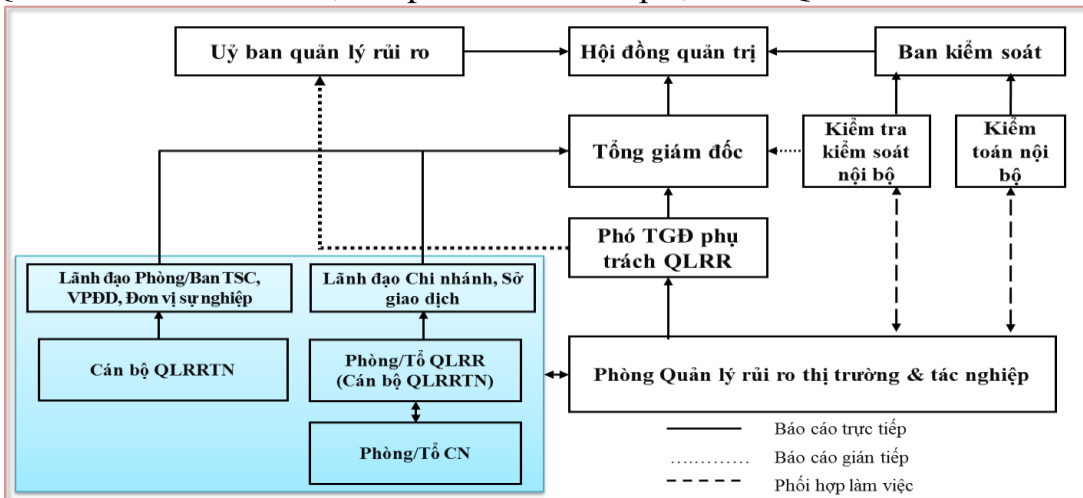
tiến hành tố tụng. Do có mối quan hệ với nhiều cấp lãnh đạo, các đối tượng khi bị phát hiện, điều tra thông qua nhiều mối quan hệ “phức tạp” để tác động, chạy tội. Những đối tượng này đã gây khó khăn cho hoạt động điều tra, truy tố.

2.2.2. Thực trạng QLRRĐĐ trong HĐKD của các NHTM Việt Nam

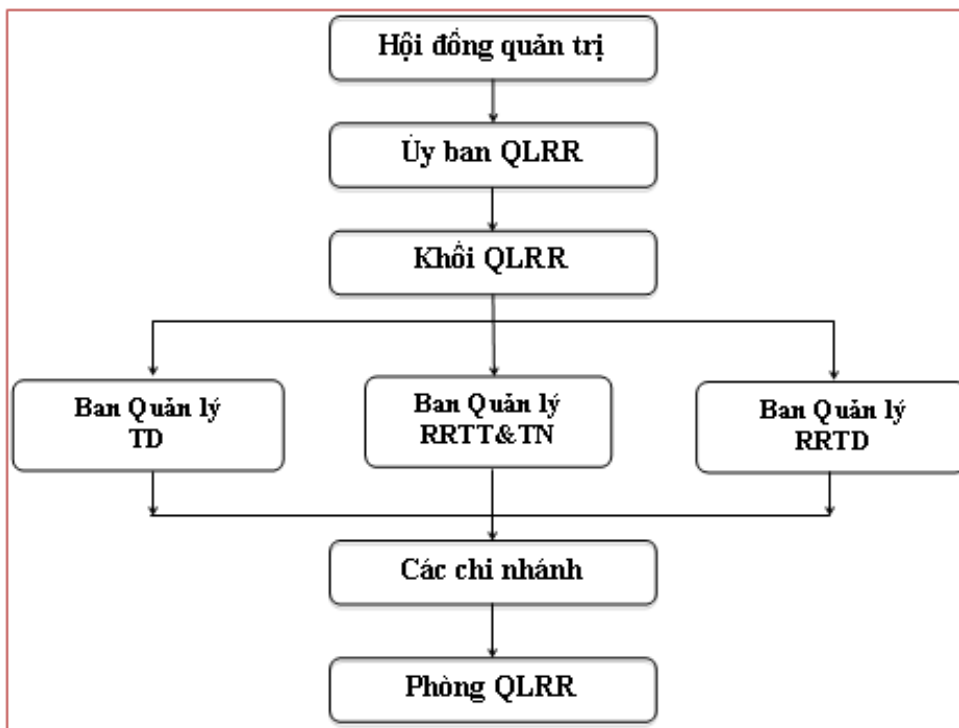
2.2.2.1. Thực trạng cơ cấu QLRRĐĐ trong các NHTM Việt Nam

RRĐĐ (theo Basel II) được định nghĩa là nguy cơ tổn thất do các quy trình, con người và hệ thống nội bộ không đạt yêu cầu hoặc không hoạt động, hay do các sự kiện bên ngoài. Yếu tố “con người” được nói đến ở đây chính là nhân viên ngân hàng, rủi ro có thể xảy đến với ngân hàng xuất phát từ đạo đức của họ.

Hầu hết ở Việt Nam, các NHTM đã thành lập bộ phận QLRRĐĐ và đặt bộ phận này trong “khối QLRR”. Bộ phận này có nhiệm vụ quản lý chung các vấn đề liên quan đến RRĐĐ, trong đó có RRĐĐ chứ chưa phân thành các bộ phận quản lý nhỏ lẻ. Bộ phận QLRRĐĐ sẽ báo cáo trực tiếp với Phó TGD phụ trách QLRR.



Sơ đồ 2.3: Mô hình tổ chức QLRR thị trường và đạo đức



Sơ đồ 2.4: Cơ cấu tổ chức QLRR tại một số NHTM

2.2.2.2. Thực trạng QLRRĐĐ của cơ quan quản lý (NHNN Việt Nam)

Theo quy định của Luật NHNN Việt Nam, “NHNN thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng”, “Hoạt động của NHNN nhằm ổn định giá trị đồng tiền; bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các TCTD”. Trong mô hình tổ chức của NHNN, nhiệm vụ bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng được giao cho Cơ quan thanh tra giám sát, bởi lẽ “Thanh tra, giám sát ngân hàng nhằm góp phần bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của hệ thống các TCTD và hệ thống tài chính; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền và khách hàng của TCTD; duy trì và nâng cao lòng tin của công chúng đối với hệ thống các TCTD; bảo đảm việc chấp hành chính sách, pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; góp phần nâng cao hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng”.

Việc quản lý vấn đề RRĐĐ trong hoạt động ngân hàng của Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng được thể hiện qua những nội dung sau: Về quy định cấp phép thành lập và hoạt động ngân hàng; Về quy định mức vốn tối thiểu; Về các biện pháp kiểm soát khác: kiểm soát trần lãi suất, giới hạn lĩnh vực cho vay đầu tư, hạn chế tốc độ tăng trưởng, công bố thông tin minh bạch...; Về vấn đề hạn chế tình trạng sở hữu chéo.

2.2.2.3. Thực trạng QLRRĐĐ của các NHTM

a. Thực trạng QLRRĐĐ qua chuyên môn nghiệp vụ

Thực tế, các NHTM Việt Nam luôn chú trọng trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ công nhân viên ngân hàng, chú trọng công tác quản trị rủi ro, đặc biệt RRĐĐ, khi chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhà quản trị ngân hàng vững vàng, RRĐĐ của các đối tượng khác có liên quan sẽ bị phát hiện kịp thời. Trên thực tế, trong những năm qua, yếu kém về nghiệp vụ rất ít khi để xảy ra thất thoát tài sản. Xảy ra 4 trên tổng số 50 vụ, chiếm 8% nhưng gây thiệt hại hơn 1 tỷ, chiếm 9% tổng số tiền thiệt hại.

b. Thực trạng QLRRĐĐ qua công cụ lãi suất

Việc cho vay lãi suất cao là không có cơ sở trong một nền kinh tế. Người sử dụng vốn dễ bị thua lỗ do chi phí sử dụng vốn từ đó không có khả năng để trả cho người gửi. Mặt khác, lãi suất cao là miếng mồi béo bở cho những kẻ huy động vốn và thực hiện lừa đảo.

c. Thực trạng QLRRĐĐ thông qua kiểm soát các thủ đoạn

Trước hết, trong những vụ án này cần rút ra là thủ đoạn lập nhiều công ty để lừa đảo: cần phải kiểm soát hồ sơ thành lập công ty, kiểm soát hồ sơ mua bán, thường xuyên kiểm tra tài sản bảo đảm tương ứng với số nợ vay cũng là cách để các NHTM giảm thiểu rủi ro.

d. Thực trạng QLRRĐĐ qua nâng cao năng lực thẩm định khả năng quản lý vốn vay

Các ngân hàng có thể là thực hiện kiểm soát ngay trên hệ thống Core Banking có thể biết được chi nhánh nào cho vay vượt quyền phán quyết với bất kỳ khách hàng nào. Mặc dù được ủy quyền cho vay nhưng hội sở chính của các NHTM cần thực hiện chức năng thường xuyên kiểm tra tất cả các nghiệp vụ phát sinh.

e. Thực trạng QLRRĐĐ qua kiểm soát về chữ ký, con dấu

Hội sở chính không nên ủy quyền đến các phòng giao dịch được trực tiếp ký hợp đồng vay tiền. Các phòng giao dịch chỉ nên tập trung huy động tiền gửi của khách hàng và tiền tiết kiệm của các cá nhân. Việc kiểm soát chữ ký cũng là bài học, thủ quỹ và kế toán kiểm soát chặt chẽ chữ ký.

f. Thực trạng QLRRĐĐ qua quản lý tài sản bảo đảm, khách hàng vay vốn

Cơ quan nhà nước cần có quyết định dứt khoát về giấy chứng nhận tài sản, quản lý khách hàng

g. Thực trạng QLRRĐĐ qua quản lý sổ tiết kiệm, kiểm quỹ cuối ngày

Xét về dài hạn, đề hạn chế RRĐĐ, các NHTM đã chú trọng công tác QLRR trong kinh doanh ngân hàng, vấn đề RRĐĐ có liên quan đến yếu tố con người, do vậy để quản lý vấn đề này cần quan tâm công tác quản trị rủi ro hoạt động.

2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ RỦI RO ĐẠO ĐỨC TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

2.3.1. Những kết quả đạt được

2.3.1.1. Về phía cơ quan quản lý

Một là, đã ban hành quy chế quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các TCTD

Hai là, đã sử dụng các biện pháp hành chính

Ba là, công tác thanh tra, giám sát đã được thực hiện quyết liệt

Bốn là, cơ quan thanh tra, giám sát NHNN cũng chỉ ra những sai phạm

2.3.1.2. Về phía các NHTM

Các NHTM Việt Nam đã quan tâm đến công tác QLRR trong kinh doanh ngân hàng. Đối với vấn đề RRĐĐ, một số ngân hàng đã bước đầu thực hiện QLRR hoạt động một cách bài bản:

- 1 Thành lập bộ phận chuyên trách QLRR
- 2 Xây dựng chính sách và quy trình QLRR hoạt động
- 3 Xây dựng các chỉ tiêu đánh giá rủi ro hoạt động và bước đầu xây dựng cơ sở dữ liệu tổn thất về rủi ro hoạt động
- 4 Thực hiện rà soát, tự đánh giá rủi ro hoạt động theo định kỳ.
- 5 Quan tâm hơn đến việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực
- 6 Có biện pháp xử lý nghiêm minh đối với các đối tượng vi phạm RRĐĐ
7. Thay đổi về mô hình tổ chức, hoàn thiện quy trình nội bộ theo hướng phân tách các chức năng: kinh doanh, QLRR và tác nghiệp nhằm tránh sự xung đột lợi ích giữa các chức năng và hạn chế hành vi RRĐĐ trong cán bộ quản lý và nhân viên ngân hàng

2.3.2. Những hạn chế

2.3.2.1. Về phía cơ quan quản lý

Một là, khả năng phát hiện và xử lý vi phạm của cơ quan thanh tra đối với các ngân hàng có sai phạm chưa cao

Hai là, năng lực của cơ quan thanh tra trong ngăn ngừa và phòng tránh vi phạm của các ngân hàng vẫn còn hạn chế

2.3.2.2. Về phía các NHTM

Nhận thức về ý nghĩa, nội dung, nguyên tắc về quản trị công ty của nhiều NHTM chưa đầy đủ

Công tác kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ trong các ngân hàng đang còn nhiều hạn chế

Thực hiện quy trình nghiệp vụ, kiểm tra, kiểm soát nội bộ kỷ luật thị trường chưa nghiêm túc

Thông tin hoạt động của ngành Ngân hàng chưa được minh bạch:

Hệ thống thông tin phục vụ đánh giá xếp loại khách hàng:
 Bố trí cán bộ thiếu đạo đức và trình độ chuyên môn nghiệp vụ:

2.3.3. Nguyên nhân

2.3.3.1. Nguyên nhân về phía cơ quan quản lý

Thứ nhất, mô hình tổ chức của thanh tra ngân hàng còn nhiều bất cập, chưa phù hợp

Thứ hai, khuôn khổ pháp lý về thanh tra ngân hàng có nhiều bất cập

Thứ ba, hạn chế về nguồn lực luôn là rào cản tiến trình đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng

Thứ tư, hạ tầng cơ sở hỗ trợ việc thanh tra, giám sát ngân hàng có hiệu quả chưa được đảm bảo

Thứ năm, nội dung và phương pháp thanh tra, giám sát lạc hậu, chậm được đổi mới

Thứ sáu, thiếu cơ chế trao đổi thông tin và phối hợp hành động một cách có hiệu quả

2.3.3.2. Nguyên nhân về phía các NHTM

- Do nhận thức, kỹ năng quản trị và lãnh đạo

- Dữ liệu chưa đầy đủ và sạch

- Hạ tầng công nghệ thông tin hạn chế

- Do mô hình, quy trình và kế hoạch quản trị chưa hợp lý

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trên cơ sở những vấn đề cơ bản về QLRRĐĐ đã đề cập ở chương 1, NCS đã đánh giá thực trạng QLRRĐĐ trong HĐKD tại các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011 - 2017. Từ đó đánh giá các kết quả đạt được, các hạn chế và nguyên nhân. Kết quả đánh giá chương 2 là cơ sở để NCS đề xuất các giải pháp trong chương 3.

Chương 3

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ RỦI RO ĐẠO ĐỨC TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

3.1. ĐỊNH HƯỚNG TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ RỦI RO ĐẠO ĐỨC TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

3.1.1. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong QLRRĐĐ

3.1.1.1. Điểm mạnh

Hiện nay, mới chỉ vài ngân hàng đã áp dụng được công tác quản lý tín dụng tập trung. Trong đó, hội sở kiểm soát chặt chẽ được các hồ sơ tín dụng, lực lượng kiểm soát tín dụng được trao thực quyền, tổ chức tốt và đặc biệt là được nắm quyền hạch toán giải ngân nên đã hạn chế được nhiều RRĐĐ.

Một trong số những điểm mạnh của hệ thống QLRRĐĐ của các ngân hàng hiện nay là sự chủ động nghiên cứu, áp dụng những tiêu chuẩn, thông lệ Quốc tế vào quá trình hoạt động. Nhiều ngân hàng đã và đang nghiên cứu để áp dụng các tiêu chuẩn Basle II và Basle III. Với tinh thần đi trước đón đầu, việc áp dụng các thông lệ thế giới vào QLRR nói chung và RRĐĐ nói riêng đang được cải tiến một cách nhanh chóng trong những năm gần đây.

3.1.1.2. Điểm yếu

- Sự không nhất quán trong phương pháp tiếp cận RRĐĐ của các ngân hàng

- Sự khác biệt trong phương pháp tiếp cận giữa các NHTM VN và các ngân hàng thế giới

- Hệ thống công cụ phần mềm, công nghệ phục vụ công tác QLRRĐĐ hiện còn rất thô sơ

- Hệ thống công nghệ phục vụ QLRRĐĐ chưa phát huy được tác dụng là do hệ thống cơ sở dữ liệu chưa đầy đủ

- Nhân sự của các ngân hàng cần được quan tâm

- Bộ phận tái thẩm định của các ngân hàng cũng cần được củng cố

- Đội ngũ nhân lực thực hiện công tác QLRRĐĐ hiện nay cũng chưa đáp ứng được nhu cầu

3.1.1.3. Cơ hội

Với sự hội nhập của Việt Nam vào thị trường Quốc tế, hiện nay rất nhiều những công ty kiểm toán, tư vấn luật và chính sách đã và đang tiếp cận thị trường Việt Nam, mang theo những kinh nghiệm QLRRĐĐ nói riêng và quản lý ngân hàng nói chung. Hiện nay rất nhiều công ty đã và đang giới thiệu những sản phẩm tư vấn của mình đến với những ngân hàng Việt Nam (ví dụ như GBRW, Signpost, Dion...).

Sự quan tâm ngày càng lớn của các cấp quản lý, lãnh đạo đối với những RRĐĐ đã và đang phát sinh tại ngân hàng sẽ buộc các ngân hàng phải có sự quan tâm đúng mức tới hoạt động QLRR, từ đó khắc phục những điểm yếu vẫn còn tồn tại.

3.1.1.4. Thách thức

Tại Việt Nam hiện nay, do sự thiếu chặt chẽ, trùng lặp của hệ thống luật pháp, thách thức lớn nhất đối với các hệ thống QLRRĐĐ chính là những rủi ro xuất phát từ hành vi gian lận của con người cả trong và ngoài ngân hàng với độ phức tạp, tinh vi ngày càng gia tăng, khó phát hiện và thường mang lại tổn thất to lớn cả về tài sản và uy tín của ngân hàng.

3.1.2. Định hướng phát triển hệ thống NHTM Việt Nam đến 2030

Trong thời gian tới, kinh tế thế giới tiếp tục xu hướng phục hồi nhưng còn nhiều diễn biến phức tạp, khó lường. Với độ mở cửa kinh tế lớn, những diễn biến của kinh tế thế giới sẽ có tác động đan xen cơ hội và thách thức đến nền kinh tế nước ta nói chung và hệ thống tài chính ngân hàng nói riêng. Quán triệt tinh thần nghị quyết đại hội đảng, ngành ngân hàng đã đề ra định hướng phát triển hệ thống ngân hàng Việt Nam là phát triển hệ thống ngân hàng hiện đại, đa năng, đạt trình độ trung bình tiên tiến trong khu vực, có quy mô hoạt động lớn, tài chính lành mạnh và có khả năng cạnh tranh quốc tế với các ngân hàng trong khu vực. Phát triển hệ thống NHTM Việt Nam hoạt động an toàn và hiệu quả vững chắc dựa trên cơ sở nền công nghệ kỹ thuật và quản lý tiên tiến, áp dụng thông lệ, chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng, tăng cường khả năng hiệu quả quản lý, bao gồm cả QLRR.

3.1.3. Định hướng tăng cường QLRRĐĐ trong HĐKD của NHTM Việt Nam đến 2030

- Kiện toàn công tác thanh tra, giám sát hoạt động ngân hàng, kiểm soát chặt chẽ chất lượng hoạt động của các TCTD để có biện pháp xử lý nghiêm, kịp thời những sai phạm và các vấn đề phát sinh, đảm bảo sự ổn định hệ thống và hỗ trợ các TCTD phát triển an toàn, bền vững.

- Nâng cao chất lượng và cơ sở hạ tầng kỹ thuật về công nghệ thông tin và hoạt động thanh toán; mở rộng các hình thức thanh toán qua ngân hàng và thanh toán không dùng tiền mặt, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về hoạt động thanh toán trong nền kinh tế, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm dịch vụ thanh toán.

- Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng, kết hợp đồng bộ các chính sách về quản lý nhân sự để nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của đội ngũ cán bộ và phát triển được nguồn nhân lực chất lượng cao trong ngành Ngân hàng.

- Tập trung triển khai có hiệu quả công tác cải cách hành chính, đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông, minh bạch hóa về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

3.2. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ RỦI RO ĐẠO ĐỨC TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

3.2.1. Nhóm giải pháp vĩ mô đối với cơ quan quản lý

3.2.1.1. Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động thanh tra giám sát

Mục tiêu của thanh tra giám sát ngân hàng là nhằm đảm bảo cho sự duy trì ổn định, phát triển lành mạnh của hệ thống tài chính và bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư và người gửi tiền. Để đạt được các mục tiêu này, cơ quan thanh tra, giám sát thường sử dụng các công cụ như: Công cụ quản lý, công cụ giám sát, công cụ “kỷ luật thị trường”... Các công cụ, chức năng và phạm vi hoạt động của cơ quan giám sát phải được quy định rõ trong luật, tạo tiền đề cho hoạt động giám sát có hiệu quả, không chồng chéo.

Hệ thống pháp lý là yếu tố đầu tiên tác động rất lớn đến hiệu lực giám sát của cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng, bởi các quy định của pháp luật về giám sát là cơ sở pháp lý cho cơ quan giám sát thực hiện quyền năng của mình nhằm đạt mục tiêu rõ ràng theo quy định. Hoạt động giám sát ngân hàng thực sự có hiệu lực đòi hỏi một khung pháp lý phù hợp cho hoạt động giám sát, trong đó bao gồm các quy định về mục tiêu giám sát, quyền cấp phép thành lập và hoạt động giám sát thường xuyên; quyền xử lý việc tuân thủ pháp luật và những vấn đề về an toàn và hiệu quả hoạt động của các định chế tài chính.

Thực tế hiện nay, khung pháp lý về thanh tra, giám sát ngân hàng tại Việt Nam chưa phù hợp với yêu cầu đổi mới và hiện đại hóa hệ thống thanh tra, giám sát ngân hàng theo thông lệ, chuẩn mực quốc tế. Tổ chức và hoạt động thanh tra ngân hàng chịu sự điều chỉnh của Luật Thanh tra, luật NHNN và Luật các TCTD và Hệ thống văn bản dưới luật, quy định cụ thể các hoạt động giám sát ngân hàng. Tuy nhiên, cả 03 luật này đều chưa có đủ các quy định phù hợp với tính chất hoạt động thanh tra, giám sát chuyên ngành ngân hàng, không có đủ cơ sở pháp lý vững chắc để áp dụng phương pháp thanh tra, giám sát dựa trên cơ sở rủi ro (pháp luật về thanh tra chỉ quy định việc thanh tra tuân thủ). Luật Thanh tra quy định chung về tổ chức và hoạt động của cơ quan thanh tra nhà nước, thiếu các quy định cụ thể để áp dụng đối với thanh tra chuyên ngành trong khi Luật NHNN và luật các TCTD chưa quy định cụ thể tính chất, nội dung thanh tra chuyên ngành ngân hàng.

3.2.1.2. Tăng cường hiệu lực của cơ quan thanh tra giám sát NHNN Việt Nam

Hiệu lực của cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng là mức độ thực hiện các mục tiêu giám sát và khả năng giải quyết các vấn đề đặt ra theo dự kiến của cơ quan giám sát. Hiệu lực giám sát cao hay thấp phụ thuộc vào việc cơ quan giám sát thực hiện chức năng giám sát của mình theo quy định của pháp luật đến đâu cũng như những kết luận kiến nghị từ hoạt động giám sát có được các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm chỉnh hay không. Để đảm bảo hiệu lực, hoạt động giám sát cần phải có chất lượng nghĩa là phải đưa ra những kết luận đề xuất đúng đắn, đồng thời còn cần sự tự giác chấp hành nghiêm chỉnh của các chủ thể bị giám sát đối với các kết luận, đề xuất đúng đắn rút ra từ

hoạt động giám sát. Bên cạnh đó, cần có các biện pháp xử lý đối với các chủ thể không chấp hành nghiêm các kết luận đề xuất đó.

Việc thường xuyên đánh giá hiệu lực giám sát theo định kỳ, qua đó có những điều chỉnh phù hợp sẽ giúp cho hoạt động thanh tra giám sát đạt được các mục tiêu đề ra là:

- (i) Duy trì sự ổn định của hệ thống tài chính,
- (ii) Đảm bảo sự an toàn và lành mạnh của các định chế tài chính,
- (iii) Bảo vệ người tiêu dùng,
- (iv) Đảm bảo hiệu quả của hệ thống tài chính.

Việc đánh giá hiệu lực thanh tra giám sát có thể được thực hiện theo các tiêu chí sau:

Nhóm chỉ tiêu tuân thủ: Nhóm chỉ tiêu này thể hiện mức độ tuân thủ của các định chế tài chính với những quy định, quy chế giám sát và khả năng của các cơ quan giám sát tài chính trong việc xử lý vi phạm. Một số chỉ tiêu tài chính: *Số lượng các tổ chức vi phạm; Số lượng các tổ chức bị xử lý/ Số lượng các tổ chức vi phạm; Khả năng của các cơ quan giám sát tài chính trong việc ngăn không cho các chủ thể chưa hội tụ đủ điều kiện cần thiết tham gia hoạt động trên thị trường.*

Nhóm chỉ tiêu an toàn: Nhóm chỉ tiêu này thể hiện kết quả thực hiện các mục tiêu của cơ quan thanh tra giám sát: mức độ an toàn, hiệu quả trong vận hành của hệ thống tài chính, khả năng bảo vệ quyền lợi người gửi tiền. Như vậy, hiệu lực cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng sẽ được thể hiện qua mức độ an toàn hoạt động của hệ thống tài chính. Có thể đánh giá qua các chỉ tiêu chủ yếu sau: *Số lượng các TCTD bị phá sản từng năm; Số lần phải hành động trợ giúp khẩn cấp cho các TCTD trong giai đoạn nhất định; Dư nợ xấu, dư nợ mất vốn của các TCTD/năm; Mức độ an toàn vốn của các TCTD.*

Chỉ tiêu đo độ hài lòng của khách hàng: *Tỷ lệ phần trăm khách hàng có khiếu nại, khiếu kiện trên tổng số khách hàng của định chế tài chính*

3.2.1.3. Tiếp cận chuẩn mực quốc tế trong hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng

Năm 1997, ủy ban Basel đã đưa ra một tập hợp “*Các nguyên tắc nòng cốt cho việc giám sát hoạt động ngân hàng hiệu quả*” (Core principles for effective banking supervision) được sửa đổi năm 2006 nhằm cung cấp một khuôn khổ cho hệ thống giám sát ngân hàng hiệu quả. Bộ 25 nguyên tắc cơ bản Basel là tài liệu dành cho cơ quan thực hiện công tác giám sát ngân hàng ở các quốc gia và cả trên phạm vi quốc tế. Bộ nguyên tắc cơ bản bao hàm một số nhóm nội dung chủ yếu. Trong đó, có các nhóm nội dung quy định về hoạt động thanh tra giám sát ngân hàng như sau:

- Các nguyên tắc thuộc cụm chủ đề về các quy định và yêu cầu giám sát an toàn (từ nguyên tắc số 6 đến số 15). Nội dung chính của nhóm nguyên tắc là đưa ra các chuẩn mực mà các chuyên gia giám sát nghiệp vụ ngân hàng được làm và nhất thiết phải biết xử lý trong hoạt động của mình ví dụ như: yêu cầu về an toàn vốn cho các ngân hàng, xác định rõ những khu vực nào của vốn ngân hàng chịu rủi ro; đánh giá các chính sách, thực tiễn hoạt động, các thủ tục cho vay vốn, đầu tư, việc kiểm soát vốn vay hiện tại và hồ sơ đầu tư của ngân hàng đó; đánh giá chất lượng tài sản và tính thích hợp của các điều khoản chống thất thoát và quỹ dự trữ thất thoát khoản vay.

- Các nguyên tắc thuộc cụm chủ đề về giám sát nghiệp vụ ngân hàng hiện nay: bao gồm từ nguyên tắc số 16 đến nguyên tắc số 20. Nhóm nguyên tắc này quy định yêu cầu đối với một hệ thống giám sát nghiệp vụ ngân hàng hiệu quả bao gồm cả các hình thức giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ.

Hiệp ước quốc tế về vốn của Basel (Basel II) được ban hành năm 2004 với cách tiếp cận mới dựa trên 3 cột trụ chính:

- (1) Yêu cầu vốn tối thiểu trên cơ sở kế thừa Basel I;
- (2) Tăng cường cơ chế giám sát, đặc biệt là việc đánh giá chất lượng QLRR của ngân hàng;
- (3) Tuân thủ kỷ luật thị trường. Trụ cột hai nhấn mạnh vai trò giám sát trên cơ sở rủi ro

3.2.1.4. Đào tạo nguồn nhân lực thanh tra, giám sát ngân hàng chuyên nghiệp

Hiện tại, năng lực cán bộ của hệ thống thanh tra còn hạn chế so với yêu cầu đảm bảo an toàn cho hoạt động khu vực tài chính, về cơ bản, cán bộ thanh tra chưa có khả năng sử dụng mô hình kiểm định và kiểm tra tính hiệu quả của mô hình quản trị rủi ro của các tổ chức tài chính. Ngoài ra, theo như nhận định của một số chuyên gia trong ngành tài chính ngân hàng, văn hóa giám sát cũng như động lực thanh tra tại chỗ của cán bộ thanh tra còn yếu. Sự hạn chế về nguồn nhân lực thanh tra, giám sát ngân hàng sẽ còn tăng thêm nữa nếu như vấn đề đào tạo và phát triển nguồn nhân lực không được quan tâm một cách đúng mức. Những yêu cầu cơ bản đối với cán bộ thanh tra, giám sát ngân hàng là nắm vững kiến thức kinh tế vĩ mô, kiến thức về tài chính ngân hàng; chuyên sâu về giám sát ngân hàng trên cơ sở rủi ro; các kỹ năng của từng công việc; sử dụng thành thạo ngoại ngữ và phần mềm tin học như 2 công cụ hỗ trợ công việc chuyên môn

3.2.1.5. Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ các hoạt động thanh tra, giám sát

Một là, phải cho phép cơ quan thanh tra giám sát có thể thu thập được thông tin và dữ liệu cần thiết cho hoạt động giám sát ở bất kỳ thời điểm nào. Bên cạnh đó, việc thiết lập được một quy trình thu thập thông tin, dữ liệu có tính hệ thống còn giúp giảm được đáng kể gánh nặng đối với các nhân viên giám sát, cũng như chi phí giấy tờ cho hoạt động giám sát.

Hai là, đảm bảo tính đồng bộ của công nghệ, đảm bảo tính thận trọng và từng bước

Ba là, phải đảm bảo dữ liệu được quản lý một cách hiệu quả, xây dựng được kho dữ liệu và tối ưu hóa việc phân tích dữ liệu

3.2.1.6. Hoàn thiện hành lang pháp lý

NHNN nên ban hành bổ sung thêm các văn bản nhằm giúp NHNN điều hành chủ động hơn trong công tác quản lý đảm bảo an toàn hệ thống NHTM và các TCTD.

Thứ nhất, ban hành “*Quy chế QLRR tại các TCTD*” quy định các TCTD phải thiết lập và vận hành công tác QLRR, áp dụng đối với các hoạt động tiềm ẩn gây ra rủi ro cho TCTD, tập trung quản lý tối thiểu bốn loại rủi ro trọng yếu

Thứ hai, hoàn thiện “*Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD*” tiếp cận chuẩn mực quốc tế, trong đó quy định về Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu nên đưa thêm yêu cầu mức vốn các TCTD phải duy trì đối với hai loại rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường.

Thứ ba, trong kế hoạch tái cấu trúc ngành ngân hàng Việt Nam, NHNN có thể xem xét để đưa ra những quy định về quản trị công ty cụ thể cho các TCTD dựa vào những bộ nguyên tắc của ủy ban Basel, OECD và những tổ chức quốc tế khác, bổ sung những quy định luật pháp hiện hành liên quan đến quản trị ngân hàng.

Thứ tư, quy định các chế tài xử phạt nghiêm minh đối với các TCTD có sai phạm, vi phạm pháp luật và quy chế quản lý của NHNN.

Thứ năm, ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin.

3.2.1.7. Ổn định thị trường tiền tệ liên ngân hàng

Tiếp tục duy trì kỷ luật thị trường tiền tệ nói chung và thị trường liên ngân hàng nói riêng, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và thuận lợi cho hoạt động của các NHTM bằng cách:

(1) Tiếp tục điều chỉnh lãi suất tái cấp vốn, lãi suất chiết khấu, lãi suất cơ bản, lãi suất thị trường mở và trần lãi suất huy động một cách hợp lý theo hướng phản ánh sát hơn tín hiệu cung và cầu vốn trên thị trường.

(2) Dựa vào các chuẩn mực an toàn để đánh giá thận trọng, nhận diện rõ những NHTM hoạt động thiếu lành mạnh, tốc độ tăng vốn quá nhanh, tăng trưởng tín dụng quá nóng, huy động không đáp ứng đủ nhu cầu cho vay, thường dựa vào vốn vay ngắn hạn trên thị trường liên NH

(3) Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính, tránh tạo niềm tin xấu cho các NHTM về sự nhượng bộ của NHNN mỗi khi có bất ổn trong hoạt động.

(4) Cần tạo dựng mối liên kết hệ thống giữa các NHTM để đảm bảo an toàn thanh toán, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh.

(5) Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành trong việc điều hành chính sách tiền tệ với chính sách tài khoá và chính sách đầu tư, nâng cao chất lượng công tác phân tích và dự báo về tài chính - tiền tệ trong nước và quốc tế.

3.2.2. Nhóm giải pháp vi mô tại các NHTM

3.2.2.1. Tăng cường quản trị công ty và văn hóa quản trị rủi ro trong ngân hàng

Để hạn chế RRĐĐ trong hoạt động ngân hàng, các NHTM cần áp dụng những cơ cấu, quy trình và tiêu chuẩn quản trị kết hợp với việc phân bổ trách nhiệm hợp lý, đồng thời quan tâm đến chất lượng giám sát và kiểm soát.

Nguyên tắc 1: HĐQT có trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của ngân hàng bao gồm cả phê duyệt và giám sát thực hiện các mục tiêu chiến lược của ngân hàng, chiến lược quản trị rủi ro, tăng cường quản trị công ty và nâng cao giá trị công ty. HĐQT có trách nhiệm giám sát Ban điều hành.

Nguyên tắc 2: Thành viên HĐQT nên và cần thiết phải yêu cầu các tiêu chuẩn, bao gồm việc được đào tạo cho vị trí của mình. Họ cần phải có một sự hiểu biết thấu đáo vai trò quản trị của họ trong ngân hàng và có thể đánh giá được các mục tiêu và tình hình tài chính của ngân hàng.

Nguyên tắc 3: HĐQT cần xác định thông lệ quản trị thích hợp cho công việc của Hội đồng và có phương tiện để đảm bảo việc thực hiện được theo dõi và định kỳ xem xét để cải tiến liên tục.

Nguyên tắc 4: Ngân hàng phải có các hệ thống thông tin đầy đủ để đo lường, giám sát kiểm soát và báo cáo rủi ro. Các báo cáo về rủi ro phải được thực hiện kịp thời và phải báo cáo lên Ban Giám Đốc, Hội đồng quản trị, và bộ phận có liên quan.

3.2.2.2. Thắt chặt quy trình quản lý, kiện toàn hệ thống, hoàn thiện cơ cấu QLRR

Bằng cách ban hành các quy định, quy trình nghiệp vụ chặt chẽ, khoa học; các chính sách, quy chế quản lý, hệ thống kiểm tra, kiểm soát nghiêm ngặt nhằm ngăn ngừa

việc lợi dụng kẽ hở để trục lợi từ cả khách hàng và cán bộ ngân hàng. Để đổi mới QLRR theo phương pháp hiện đại yêu cầu phải đổi mới về phương pháp luận cũng như hoàn thiện cơ chế, chính sách có liên quan.

Đối với chính sách QLRR, các ngân hàng cần xây dựng chính thức thành văn bản và có quy định cụ thể những vấn đề sau: Mục tiêu của chính sách là xác định rõ nội dung cần thực hiện để hạn chế và kiểm soát rủi ro; Quy định rõ những bộ phận và cá nhân chịu trách nhiệm về các quyết định QLRR; Quy định việc thiết lập một hệ thống đo lường rủi ro một cách toàn diện; Xác định các giới hạn rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận, chung cho toàn bộ HĐKD của ngân hàng; Quy định các chiến lược, biện pháp và công cụ phòng ngừa rủi ro mà ngân hàng có thể sử dụng; Quy định phương thức đánh giá mức độ thiệt hại có thể xảy ra trong điều kiện thị trường có những biến động xấu ngoài dự tính ban đầu của ngân hàng; Quy định việc lập và sử dụng các báo cáo rủi ro.

3.2.2.3. Đổi mới mô hình tổ chức quản lý ngân hàng

Việc hoàn thiện mô hình tổ chức là một yêu cầu tất yếu đối với các NHTM hiện đại. Trước nguy cơ cạnh tranh của các ngân hàng nước ngoài, các NHTM Việt Nam cần phải cải cách mạnh mẽ, toàn diện, đưa cơ cấu tổ chức và cách thức quản lý tiến dần đến các thông lệ quốc tế mới có thể chủ động tiếp nhận vốn, công nghệ, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý phục vụ có hiệu quả cho sự phát triển và đứng vững trong cạnh tranh. Đối với các NHTM Việt Nam, việc đổi mới mô hình tổ chức là nhằm cơ cấu lại các ban, phòng tại Hội sở chính nhằm đáp ứng được việc chuyên đổi, tăng cường công tác QLRR theo mô hình ngân hàng hiện đại. Xu hướng hiện nay, mô hình tổ chức của các NHTM nên tập trung vào khách hàng và sản phẩm (chiều dọc) thay vì vào Chi nhánh (chiều ngang) như trước khi tái cơ cấu để sao cho mỗi nhóm khách hàng, sản phẩm được quản lý một cách chủ động bởi một đơn vị và đơn vị này chịu trách nhiệm về khả năng sinh lời, sự phát triển của vòng đời sản phẩm và mối quan hệ với khách hàng, cũng như kiểm soát được mức độ rủi ro trong ngưỡng giới hạn rủi ro chấp nhận của ngân hàng đối với khách hàng, sản phẩm đó.

Đặc biệt là, mô hình tổ chức của các ngân hàng phải đáp ứng được yêu cầu quản trị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng theo nguyên tắc các sản phẩm, quy trình tác nghiệp được tách bạch qua ba chức năng: kinh doanh (Front Office), QLRR (Middle Office) và đạo đức (Back Office). Chức năng QLRR được thiết kế nằm trong các quy trình nghiệp vụ, QLRR sẽ là nơi phê duyệt trước khi nghiệp vụ kinh doanh thực sự tiến hành chứ không phải đứng ngoài quy trình thực hiện chức năng giám sát sau khi nghiệp vụ đã thực sự phát sinh.

3.2.2.4. Tuân thủ chặt chẽ việc công bố thông tin và minh bạch nâng cao kỷ luật thị trường

Hiệp ước quốc tế về vốn của Basel (Basel II) dựa trên 3 cột trụ chính, trong đó trụ cột thứ ba: Tuân thủ kỷ luật thị trường. Trụ cột này yêu cầu các ngân hàng cần phải công khai thông tin một cách thích đáng, đầy đủ và minh bạch theo nguyên tắc thị trường. Với cột trụ này, Basel II đưa ra một danh sách các yêu cầu buộc các ngân hàng phải công khai thông tin, từ những thông tin về cơ cấu vốn, mức độ đầy đủ vốn đến những thông tin liên quan đến mức độ nhạy cảm của ngân hàng với rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và quy trình đánh giá của ngân hàng đối với từng loại rủi ro này.

Việc tuân thủ chặt chẽ công bố thông tin sẽ giúp cấp quản lý và người gửi tiền giám sát được các NHTM, giúp làm giảm hoặc chấm dứt động cơ thực hiện các hoạt động đầu tư mạo hiểm, hạn chế RRĐĐ của các NHTM. Việc công bố thông tin cần lưu ý những nội dung sau:

- + Công bố thông tin về kết quả tài chính và hoạt động của ngân hàng
- + Công bố thông tin về các yếu tố rủi ro

3.2.2.5. Xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ gắn liền với QLRR và điều kiện thực tế

- Kiểm soát nội bộ phải là công việc của tất cả mọi người, ở mọi khâu công việc: tăng cường kiểm soát nội bộ thông qua cơ chế kiểm tra chéo và giám sát lẫn nhau.

- Xây dựng văn hoá doanh nghiệp, thiết lập một hệ thống kiểm soát đặc biệt về các hành vi trong hoạt động của ngân hàng và để cho hệ thống này hoạt động một cách hiệu quả thực sự tránh tình trạng đưa ra hệ thống kiểm soát một cách hình thức.

- Đặt hòm thư góp ý tại các điểm giao dịch; thiết lập đường dây nóng để tiếp nhận những thông tin tố giác gian lận; sử dụng phần mềm hiện đại để kiểm tra logic trong mọi nghiệp vụ để đưa ra những trường hợp nghi vấn sớm...

- Định kỳ bộ phận kiểm toán nội bộ kiểm tra hoạt động của tất cả các phòng ban và cuối cùng là nhóm làm việc về rủi ro nhóm họp hàng tháng nhằm thảo luận và đưa ra phương hướng giải quyết các vấn đề rủi ro hoạt động trọng yếu của ngân hàng.

3.2.2.6. Phát triển nguồn nhân lực có đủ năng lực trình độ và phẩm chất đạo đức

Tuyển dụng, sử dụng, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng phù hợp với năng lực; có chế độ, chính sách đãi ngộ hợp lý, thỏa đáng đối với cán bộ nhân viên: đạo đức phải được coi như một tiêu chí tiên quyết trong công tác tuyển chọn.

Ngân hàng là lĩnh vực đòi hỏi sự minh bạch và chuyên nghiệp cao. Do đó đòi hỏi các ngân hàng cần chú trọng vào công tác tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao - giáo dục về đạo đức nghề nghiệp - vì nguồn lực yếu kém không những ảnh hưởng đến hiệu quả, mục tiêu kinh doanh của ngân hàng mà còn tiềm ẩn RRĐĐ rất lớn.

Trong quá trình sử dụng, ngân hàng có chế độ đãi ngộ thỏa đáng thông qua việc đánh giá chính xác giá trị khác biệt của cán bộ ngân hàng và kết quả phấn đấu để từ đó giúp họ có động lực để phát huy hết tiềm năng của mình, đồng thời cũng góp phần ngăn ngừa các hành vi sai trái nhằm trục lợi cá nhân.

Các NHTM cần đặc biệt chú trọng đến công tác tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng nhân sự. Trong công tác tuyển dụng, NHTM cần lựa chọn ra các ứng viên không chỉ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao mà còn cần phải có phẩm chất đạo đức tốt, phù hợp với văn hoá của doanh nghiệp. Đạo đức phải luôn được coi là yếu tố tiên quyết trong quá trình tuyển dụng nhân sự.

3.2.2.7. Giải pháp hoàn thiện hệ thống đãi ngộ đối với nhân viên

Nguyên tắc II của BIS: Chính sách khen thưởng của nhân viên nên quy định thận trọng và phù hợp với các rủi ro: Bồi thường / khen thưởng phải được điều chỉnh theo tất cả các loại rủi ro; kế hoạch chi trả bồi thường / khen thưởng nên linh hoạt phù hợp với các thời điểm nhạy cảm của rủi ro; và kết hợp tiền mặt, cổ phiếu và các hình thức khác của bồi thường / khen thưởng phải nhất quán với chính sách rủi ro.

Thực tế đã chứng minh, cơ chế chính sách đãi ngộ luôn là vấn đề quan trọng có tính nền tảng trong việc tạo động lực khuyến khích người lao động gắn bó và làm việc hiệu quả hơn, hạn chế hành vi RRĐĐ. Một chính sách đãi ngộ tốt ngoài tác dụng làm đòn bẩy nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả làm việc, còn góp phần tạo nên những bước tiến trong việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp, từ đó nâng cao năng lực quản lý cũng như năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và tổ chức.

Một chính sách đãi ngộ hiệu quả phải đảm bảo ba mục tiêu chính. *Một là*, thúc đẩy nhân viên làm việc và một cách tự giác và chủ động thông qua việc tạo ra một môi trường làm việc có quy định trách nhiệm quyền hạn rõ ràng và công khai. *Hai là*, hỗ trợ việc đạt được mục tiêu chung của toàn công ty bao gồm cả mục tiêu ngắn hạn và mục tiêu dài hạn. *Cuối cùng* là thu hút và giữ được những nhân viên làm việc hiệu quả nhất.

Hệ thống chính sách đãi ngộ thông thường có hai hình thức: *đãi ngộ tài chính* và *đãi ngộ phi tài chính*.

Đãi ngộ tài chính bao gồm các hình thức như lương, thưởng và các đãi ngộ khác như có xe đưa đón, phụ cấp điện thoại hàng tháng... Các đãi ngộ này cần minh bạch, công bằng, có tính cạnh tranh và hợp lý. Hợp lý ở đây được hiểu là hợp lý theo doanh số phòng, doanh số công ty, theo chức vụ, quyền hạn trách nhiệm...

Đãi ngộ phi tài chính thể hiện bản chất văn hóa của tổ chức, doanh nghiệp. Văn hóa doanh nghiệp phải là một văn hóa khiến cho các thành viên tham gia cảm thấy “*minh là chính mình*”. Chính sách đãi ngộ phi tài chính cần thể hiện tính minh bạch, công bằng và đặc biệt thể hiện sự tôn trọng đối với người lao động. Đây chính là nền tảng để tạo động lực cho họ làm việc hiệu quả hơn.

3.2.2.8. Xây dựng Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp, thực thi và xử phạt nghiêm minh

Để hạn chế RRĐĐ trong HĐKD nhiều ngân hàng đã xây dựng nên những bộ quy tắc đạo đức để áp dụng trong ngân hàng. Thế nhưng những bộ quy chuẩn này vẫn chưa thực sự đem lại hiệu quả bởi các quy định này vẫn chỉ chung chung chứ chưa đi vào bản chất của vấn đề.

Do đó, để hạn chế RRĐĐ, các ngân hàng cần thực hiện xây dựng bộ quy chuẩn tắc đạo đức chi tiết hơn, trong đó có quy định cụ thể về quyền hạn và trách nhiệm của từng bộ phận, kèm theo đó là thực hiện việc kiểm tra chéo để hạn chế thấp nhất rủi ro có thể xảy ra.

Ở khía cạnh nội bộ, quản trị công ty là một nhóm các thỏa thuận, cam kết nội bộ, xác định mối quan hệ, quyền hạn và nghĩa vụ, vai trò và trách nhiệm của các nhóm khác nhau trong công ty, bao gồm Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban điều hành, các cổ đông kiểm soát và nhóm các cổ đông thiểu số. Các thỏa thuận/cam kết này thể hiện trong điều lệ công ty, quy chế quản trị nội bộ, nội quy lao động và các quy định nội bộ khác. Ở khía cạnh bên ngoài, cơ chế quản trị nội bộ doanh nghiệp được củng cố đẩy mạnh bởi các luật lệ bên ngoài, các quy tắc, quy định điều hành giúp tạo ra một sân chơi bình đẳng và kỷ luật nghiêm với những cách hành xử nội bộ thiếu minh bạch và công bằng, bất kể là từ cấp quản lý hay HĐQT. Các động lực nội bộ (xác định mối quan hệ giữa những thành viên chủ chốt trong công ty) và các động lực bên ngoài (điển hình như vấn đề chính sách, pháp luật, cơ quan điều hành và thị trường) cùng chi phối cách quản trị, hành xử và hoạt động của doanh nghiệp.

3.2.2.9. Giải pháp nâng cấp và làm chủ hệ thống công nghệ thông tin

Mô hình quản lý ngân hàng hiện đại theo nguyên tắc Basel chỉ có thể thành công khi giải quyết được vấn đề cơ chế trao đổi thông tin, đảm bảo sự phân tách các bộ phận chức năng để thực hiện chuyên môn hóa và nâng cao tính khách quan nhưng không làm mất đi khả năng nắm bắt và kiểm soát thông tin của bộ phận QLRR. Hệ thống thông tin quản lý là một yếu tố then chốt hỗ trợ việc đưa ra các quyết định về QLRR một cách chính xác, có hiệu quả. Trong quá trình hiện đại hóa công nghệ thông tin, NHTM cần phải xây dựng một hệ thống thông tin quản lý đầy đủ để nhận dạng, đo lường, giám sát, kiểm soát và báo cáo rủi ro. Muốn vậy, những thông tin trọng yếu trong quá trình HĐKD cần phải được bộ phận quan hệ khách hàng cập nhật định kỳ và/hoặc đột xuất và chuyển tiếp những thông tin này cho bộ phận QLRR phân tích, đánh giá những rủi ro tiềm ẩn. Như vậy, sự vận hành của mô hình mới có thể thông suốt và giảm thiểu những e ngại của bộ phận QLRR tín dụng trong các nhận định cấp tín dụng. Đồng thời, ngân hàng cần xây dựng hệ thống thông tin và phân tích thông tin toàn diện, cung ứng nguồn thông tin chính xác, đáng tin cậy cho các bộ phận chuyên môn có liên quan. Các phân tích về ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế đang được các ngân hàng bắt đầu thực hiện để xây dựng kho dữ liệu phân tích tín dụng nhưng chưa được đầy đủ và thiếu tính kết nối, hỗ trợ giữa các ngân hàng trong chia sẻ thông tin. Sự hợp tác một cách toàn diện giữa các ngân hàng trong xây dựng và chia sẻ cơ sở dữ liệu thông tin về doanh nghiệp, về ngành là con đường ngắn nhất để hoàn thiện hệ thống thông tin và giảm chi phí khai thác thông tin một cách hợp lý nhất.

3.2.2.10. Chú trọng công tác giáo dục, tuyên truyền

Chú trọng công tác giáo dục, tuyên truyền định hướng nâng cao ý thức hành vi, đạo đức trách nhiệm đối với toàn bộ cán bộ nhân viên ngân hàng. Hơn bao giờ hết, ngành ngân hàng phải giáo dục đạo đức nghề nghiệp và coi đó như một nhiệm vụ hàng đầu trong quá trình tái cơ cấu.

Trước hết ngân hàng phải chú trọng xây dựng môi trường làm việc, trong đó, các cán bộ lãnh đạo thường xuyên đào tạo, hướng dẫn để nâng cao năng lực và kiến thức cho cán bộ cấp dưới, giúp phát hiện những rủi ro có thể xảy ra. Chương trình định hướng cho nhân viên mới, cảnh báo gian lận gây thiệt hại tới ngân hàng thế nào, trách nhiệm ra sao.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Trong nội dung này, luận án đề cập một số kiến nghị bao gồm: Nhà nước cần xây dựng đồng bộ khuôn khổ pháp lý, tiệm cận chuẩn mực quốc tế; Lựa chọn lộ trình tự do hóa tài chính thích hợp; Nhà nước nên có chính sách khuyến khích và hỗ trợ các NHTM trong quá trình hiện đại hóa công nghệ; Tạo điều kiện xây dựng trung tâm thông tin tín dụng tư nhân.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở định hướng phát triển HĐKD, định hướng triển khai QLRRĐĐ tại các NHTM Việt Nam trong thời gian tới, chương 3 của luận án, nghiên cứu sinh đã đề xuất một hệ thống các giải pháp dựa trên cơ sở các lập luận khoa học, bám sát khả năng thực hiện tại các NHTM Việt Nam và chủ trương của NHNN. Đồng thời nghiên cứu sinh đã đề xuất các kiến nghị với Chính Phủ, NHNN nhằm tạo môi trường kinh doanh và hành lang pháp lý thuận lợi cũng như hỗ trợ các NHTM Việt Nam trong quá trình triển khai thực hiện để đảm bảo tính khả thi của giải pháp.

KẾT LUẬN

Việc quản lý của cơ quan quản lý vĩ mô đối với các NHTM thông qua hệ thống chính sách, pháp luật, quy định, quy chế... và cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng giúp các NHTM trên cơ sở đó xây dựng, ban hành các chính sách, quy định, quy trình phù hợp với tình hình thực tế của ngân hàng, thực hiện theo đúng quy định của pháp luật nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD; việc thực hiện tốt các quy định trên giúp các NHTM hạn chế được các rủi ro có thể xảy ra trong HĐKD ngân hàng. Tuy nhiên, để hạn chế tối đa các rủi ro có thể xảy ra, đặc biệt là RRĐĐ là vấn đề cần được quan tâm hàng đầu đối với các NHTM trong giai đoạn hiện nay

Xét trên giác độ toàn hệ thống, nhiều nghiên cứu có kết luận rằng RRĐĐ là một nguyên nhân cốt lõi gây nên khủng hoảng ngân hàng. Trong bối cảnh thực tiễn các cuộc khủng hoảng xảy ra tại thị trường tài chính lớn trong khu vực và trên thế giới, HĐKD của các NHTM Việt Nam luôn phải đáp ứng các yêu cầu và giám sát và an toàn hệ thống. Tuy vậy, trong quá trình hội nhập, hệ thống ngân hàng Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng tự do hóa tài chính, mức độ cạnh tranh gay gắt và một xu thế tất yếu khó tránh khỏi là RRĐĐ gia tăng trong hoạt động của ngân hàng đòi hỏi có những nghiên cứu tìm ra các giải pháp quản lý hữu hiệu và luận án này đã góp phần thực hiện mục tiêu trên. Cụ thể:

Thứ nhất: Luận án đã nghiên cứu và hệ thống hóa cơ sở lý luận về vấn đề RRĐĐ và QLRRĐĐ trong HĐKD của NHTM.

Thứ hai: Luận án đã nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới QLRRĐĐ trong hoạt động ngân hàng và rút ra bài học có thể áp dụng tại Việt Nam.

Thứ ba: Phân tích thực trạng QLRRĐĐ và mức độ ảnh hưởng của nó tới sự ổn định, lành mạnh của hệ thống ngân hàng Việt Nam thông qua nguồn số liệu từ NHNN và các NHTM cung cấp nhằm chỉ ra những mặt được cũng như những hạn chế trong công tác quản lý vấn đề RRĐĐ của các NHTM Việt Nam, qua đó thấy rõ sự cần thiết phải tăng cường QLRRĐĐ tại các NHTM Việt Nam.

Thứ tư: Luận án đưa ra hệ thống giải pháp nhằm QLRRĐĐ trong HĐKD của các NHTM, đảm bảo sự an toàn, lành mạnh của hệ thống, đảm bảo tính khoa học, khả thi góp phần nâng cao hiệu quả HĐKD của các NHTM Việt Nam.

Tuy nhiên, đây là một vấn đề rộng và không kém phần phức tạp. Bởi vậy luận án sẽ không tránh khỏi có những khiếm khuyết. Nghiên cứu sinh rất hy vọng nhận được nhiều những góp ý của các thầy cô giáo, các nhà khoa học trong hội đồng để nghiên cứu sinh tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện luận án.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Trần Trung Dũng (2017), "Quản lý rủi ro đạo đức trong hoạt động cho vay của các Ngân hàng thương mại", *Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán*, (170), tr.70-72.
2. Trần Trung Dũng (2017), "Đạo đức kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng", *Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán*, (173), tr.28-30.